

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo Soát xét Thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	08 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 20 ngày 04/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 363/LĐTĐBXH-GP ngày 07/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 04 tháng 06 năm 2018 thì hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.
- Hoạt động tư vấn mua, bán doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh);
- Tư vấn, môi giới đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư; dịch vụ định giá bất động sản và quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các loại.
- Bán buôn đồ uống; gạo; nông lâm sản....
- Bán buôn kim loại (không bao gồm kinh doanh vàng miếng);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động ở nước ngoài;
- Và các hoạt động kinh doanh khác.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty: 1.234.360.190.000 đồng (Một nghìn hai trăm ba mươi tư tỷ ba trăm sáu mươi triệu một trăm chín mươi nghìn đồng), tương đương 123.436.019 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 VND/CP.

Vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 là: 1.234.360.190.000 đồng (Một nghìn hai trăm ba mươi tư tỷ ba trăm sáu mươi triệu một trăm chín mươi nghìn đồng), tương đương 123.436.019 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Theo giấy chứng nhận đăng ký Địa điểm kinh doanh, mã số 00001 cấp ngày 25/08/2015 thì địa điểm kinh doanh của Công ty tại: Tầng 6, tòa nhà Geleximco, 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tên Công ty con

Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình
(Không là Công ty con của Công ty kể từ ngày 30/06/2018)

Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6

Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình

Địa chỉ

Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Tầng 8 – Tòa nhà GELEXIMCO, số 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Số 160 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP. Hà Nội.

Số 234, đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Tuân	Chủ tịch HĐQT	
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm, ngày 23/04/2018
Ông Vũ Phúc Thọ	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Hữu Đức	Ủy viên HĐQT	
Ông Lê Việt Hà	Ủy viên HĐQT	
Ông Chu Minh Tuấn	Ủy viên HĐQT	Bỏ nhiệm, ngày 23/04/2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Bà Nguyễn Thanh Hằng	Trưởng ban	Miễn nhiệm, ngày 23/04/2018
Bà Vũ Thị Hải Nga	Thành viên	Miễn nhiệm, ngày 23/04/2018
Bà Hoàng Lệ Thu	Thành viên	Miễn nhiệm, ngày 23/04/2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban	Bỏ nhiệm, ngày 23/04/2018
Bà Đặng Thị Lệ Thủy	Thành viên	Bỏ nhiệm, ngày 23/04/2018
Ông Phan Đăng Thăng	Thành viên	Bỏ nhiệm, ngày 23/04/2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Quang Minh	Tổng Giám đốc – Đại diện theo Pháp luật	Miễn nhiệm, ngày 22/01/2018
Ông Chu Minh Tuấn	Tổng Giám đốc – Đại diện theo Pháp luật	Bỏ nhiệm, ngày 22/01/2018
Bà Phạm Thị Hà Thương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm, ngày 02/05/2018
Ông Vũ Phúc Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm, ngày 22/01/2018
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm, ngày 12/03/2018

Kế toán trưởng

Ông Vũ Thăng	Kế toán trưởng
--------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền

tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

thy Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Chu Minh Tuấn



Số : 290/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông;
Hội đồng Quản trị;
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội.

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp Hà Nội được lập ngày 27/08/2018, từ trang 08 đến trang 46, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Số đầu năm

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.530.851.302.342	1.980.304.414.941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	35.328.468.975	19.683.955.386
1. Tiền	111		15.158.831.804	10.486.040.984
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.169.637.171	9.197.914.402
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.7	407.259.756.000	557.037.941.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	91.008.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		407.259.756.000	466.029.941.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.065.010.898.899	1.378.826.789.125
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	968.842.154.401	129.884.225.908
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.936.125.208	15.295.093.718
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.3	931.457.607.300	1.204.037.607.300
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4a	405.606.931.412	291.541.781.621
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.5	(261.831.919.422)	(261.931.919.422)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	17.980.812.584	24.114.967.187
1. Hàng tồn kho	141		17.980.812.584	24.114.967.187
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.271.365.884	640.762.243
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12	27.997.464	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		352.957.462	258.312.243
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.890.410.958	382.450.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.173.151.136.046	3.578.766.132.994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.602.770.361.266	2.697.309.432.681
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	1.609.307.361.266	2.703.846.432.681
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.5	(6.537.000.000)	(6.537.000.000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		25.923.585.702	28.672.505.596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	15.936.046.602	18.684.966.496
- Nguyên giá	222		35.068.580.781	37.996.949.021
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(19.132.534.179)	(19.311.982.525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	9.987.539.100	9.987.539.100
- Nguyên giá	228		9.987.539.100	9.987.539.100
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.10	478.015.537.613	485.305.537.613
- Nguyên giá	231		500.199.086.000	500.199.086.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(22.183.548.387)	(14.893.548.387)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.11	38.016.529.439	58.058.401.222
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		6.674.393.293	6.657.467.478
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.342.136.146	51.400.933.744
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.7	19.485.480.370	299.830.380.370
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	45.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.253.826.370	260.598.726.370
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.768.346.000)	(5.768.346.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.939.641.656	9.589.875.512
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	472.562.817	612.367.798
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	52.325.788
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		8.467.078.839	8.925.181.926
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.704.002.438.388	5.559.070.547.935

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘIĐịa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ,
Q.Từ Liêm, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.861.117.917.488	3.447.470.388.604
I. Nợ ngắn hạn	310		2.360.325.192.044	2.980.902.809.765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	476.101.917.163	738.557.111.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.874.323.918	6.191.938.774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	6.237.088.199	48.696.754.039
4. Phải trả người lao động	314		1.146.797.126	1.731.555.826
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	325.118.570.285	326.567.849.117
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16a	903.181.388.753	906.275.178.137
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.17a	628.621.634.570	948.912.414.293
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.043.472.030	3.970.008.208
II. Nợ dài hạn	330		500.792.725.444	466.567.578.839
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	5.232.578.839
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16b	100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.17b	500.692.725.444	461.235.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.842.884.520.900	2.111.600.159.331
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.18	1.842.884.520.900	2.111.600.159.331
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.234.360.190.000	1.234.360.190.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.350.914.364	16.350.914.364
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.139.824.104	6.139.824.104
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		196.783.703.158	184.211.734.561
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		181.964.204.455	69.860.075.161
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.819.498.703	114.351.659.400
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ động không kiểm soát	429		389.249.889.274	670.537.496.302
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.704.002.438.388	5.559.070.547.935

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Vũ Thắng

Tổng Giám đốc



Chu Minh Tuấn

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘIĐịa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ,
Q. Từ Liêm, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	347.398.638.727	582.816.588.405
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		347.398.638.727	582.816.588.405
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	311.897.327.214	555.795.229.087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.501.311.513	27.021.359.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	72.090.782.372	1.539.757.705
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	57.760.303.741	866.674.211
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.229.498.300	-
8. Chi phí bán hàng	24	VII.7	2.320.550.795	4.370.962.396
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7	16.085.959.485	7.669.857.010
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		31.425.279.864	15.653.623.406
11. Thu nhập khác	31	VII.5	435.196.210	916.905.146
12. Chi phí khác	32	VII.6	3.204.497.333	108.023.768
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.769.301.123)	808.881.378
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.655.978.741	16.462.504.784
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	6.626.239.374	3.070.187.088
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		52.325.789	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.977.413.578	13.392.317.696
Lợi nhuận sau thuế của đơn vị hợp tác kinh doanh			6.778.500.000	
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			14.819.498.703	12.740.126.923
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			379.414.875	652.190.773
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.9	178,05	108,37

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải Yên

Kế toán trưởng



Vũ Thắng

Tổng Giám đốc



Chu Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		28.655.978.741	16.462.504.784
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	(21.479.211.905)	2.622.010.635
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.728.076.878	114.934.140
- Các khoản dự phòng	03	(100.000.000)	3.919.547.700
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	-	(1.412.471.205)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(72.336.787.083)	
- Chi phí lãi vay	06	42.229.498.300	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi VLD	08	7.176.766.836	19.084.515.419
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	562.384.604.977	(318.245.029.235)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	4.091.934.248	(24.198.790.014)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(251.136.548.922)	408.504.856.837
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	70.067.328	104.991.237
- Tiền lãi vay đã trả	13	(41.003.292.667)	(240.744.440)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(42.744.903.980)	(12.638.998.747)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(496.991.800)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		238.341.636.020	72.370.801.057
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác dài hạn khác	21	(478.032.601)	(2.296.720.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và sản dài hạn khác	22	405.883.591	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị kt	23	(50.224.759.760)	(11.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	75.444.944.760	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.452.792.819	320.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.960.353.064	1.318.921.203
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		58.561.181.873	(41.857.798.797)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	339.919.938.000	30.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(620.752.992.279)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(425.250.025)	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ,
Q. Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(281.258.304.304)	30.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15.644.513.589	60.513.002.260
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.683.955.386	3.000.660.839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	35.328.468.975	63.513.663.099

Người lập biểu**Nguyễn Thị Hải Yến****Kế toán trưởng****Vũ Thắng****Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018****Tổng Giám đốc****Chu Minh Tuấn**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 20 ngày 04/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 363/LĐTĐBXH-GP ngày 07/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5 Tòa nhà FLC LANDMARK TOWER đường Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Theo giấy chứng nhận đăng ký Địa điểm kinh doanh, mã số 00001 cấp ngày 25/08/2015 thì địa điểm kinh doanh của Công ty tại: Tầng 6, tòa nhà Geleximco, 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty: 1.234.360.190.000 đồng (Một nghìn hai trăm ba mươi tư tỷ ba trăm sáu mươi triệu một trăm chín mươi nghìn đồng), tương đương 123.436.019 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 VND/CP.

Vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 là: 1.234.360.190.000 đồng (Một nghìn hai trăm ba mươi tư tỷ ba trăm sáu mươi triệu một trăm chín mươi nghìn đồng), tương đương 123.436.019 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 VND/CP.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh Bất động sản, kinh doanh thương mại, cung cấp dịch vụ Xuất khẩu lao động và các dịch vụ khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 04 tháng 06 năm 2018 thì hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.
- Hoạt động tư vấn mua, bán doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;

- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh);
- Tư vấn, môi giới đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư; dịch vụ định giá bất động sản và quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các loại.
- Bán buôn đồ uống; gạo; nông lâm sản....
- Bán buôn kim loại (không bao gồm kinh doanh vàng miếng);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động ở nước ngoài;
- Và các hoạt động kinh doanh khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi

trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 và thông tư sửa đổi bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

- | | |
|----------------------------|------------|
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |

4.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

4.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

4.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu bán bất động sản

- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

4.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các Công ty được hợp nhất của Công ty

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Quyền biểu quyết
- Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	100,00%
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình (*)	Tầng 6 – Tòa nhà GELEXIMCO, số 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.	75,20%
- Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình	Số 234, đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.	54,55%
- Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	Số 160 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP. Hà Nội.	69,19%

(*) Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình không là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội từ ngày 30/06/2018. Do vậy số liệu hợp nhất không bao gồm giá trị của Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình tại ngày 30/06/2018.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Tiền mặt	2.303.074.038		1.148.958.138	
- Tiền gửi ngân hàng	12.855.757.766		9.337.082.846	
- Tiền đang chuyển	-		-	
- Các khoản tương đương tiền	20.169.637.171		9.197.914.402	
Cộng	35.328.468.975		19.683.955.386	

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Tập đoàn GELEXIMCO- Công ty CP	775.857.631.484		53.506.190.178	
Công ty CP Nhiệt điện Thăng Long	178.756.865.781			
Công ty CP Đầu tư XS và KD BĐS HTL Việt Nam			44.695.178.000	
Cục đường thủy nội địa Việt Nam			10.687.100.993	
Khách hàng khác	14.227.657.136	3.651.111.417	20.995.756.737	3.651.111.417
Cộng	968.842.154.401	3.651.111.417	129.884.225.908	3.651.111.417

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Nguyễn Anh Quân (1)	235.700.000.000	235.700.000.000	235.700.000.000	235.700.000.000
Ông Trần Tiến Thành	325.000.000	325.000.000	325.000.000	325.000.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại Geleximco			288.630.000.000	
Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP (2)	695.432.607.300		679.382.607.300	
Cộng	931.457.607.300	236.025.000.000	1.204.037.607.300	236.025.000.000

(1): Công ty CP BETA BQP vay: Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN-BETA ngày 27/01/2011, phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2012 ngày 31/05/2012 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011) số tiền đã cho vay là 200 tỷ đồng; và khoản vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC, nội dung của hợp đồng là hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án thứ phát tại Khu đô thị mới Thanh Hà A- Cienco5, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng.

Theo công văn số 26/2011/CV-TĐM ngày 14/06/2011 của Công ty CP BETA BQP, số nợ gốc và lãi liên quan đến hợp đồng này được chuyển sang cá nhân ông Nguyễn Anh Quân - Tổng Giám đốc Công ty CP BETA BQP. Khoản vay sẽ được đảm bảo bởi Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Bất động sản Âu Lạc do ông Nguyễn Thanh Tùng đứng tên với số cổ phần là 13.770.000 cổ phần, tương đương giá trị 335 tỷ đồng, chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty CP Bất động sản Âu Lạc và giá trị chuyển nhượng sẽ được bù trừ với số nợ còn phải thu của Ông Nguyễn Anh Quân.

Đến ngày 30/06/2018 việc thực hiện chuyển nhượng sang tên cổ phần của Công ty CP Bất động sản Âu Lạc vẫn chưa hoàn tất. Hiện nay, Ông Nguyễn Anh Quân đã bỏ trốn và đã có lệnh truy nã vào ngày 24-12-2011. Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã có công văn đề nghị Công ty CP Beta BQP và Nguyễn Anh Quân hoàn trả số tiền cam kết tại Công văn số 26/2011/CV-ĐTM ngày 14/06/2011.

(2) Công ty CP Ngôi sao An Bình cho Tập đoàn Geleximco - Công ty CP vay không tài sản đảm bảo số tiền 650.432.607.300 đồng, lãi suất 9%/ năm, thời hạn 12 tháng.

- Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội cho Tập đoàn Geleximco - Công ty CP vay không tài sản đảm bảo theo hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 09022018/HĐVV/GELE-SHN ngày 09/02/2018; tổng số tiền vay là 45.000.000.000 đồng; lãi suất 9%/năm, thời hạn vay là 03 tháng, từ ngày 09/02/2018. Vào ngày đáo hạn, nếu không có thỏa thuận nào khác hợp đồng được tái tiếp tục theo lãi suất và kỳ hạn như trên.

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	405.606.931.412	22.155.808.005	291.541.781.621	22.255.808.005
- Tạm ứng (1)	40.526.079.148		27.944.986.858	
+ Ông Nguyễn Trung Kiên	12.831.501.573		12.831.501.573	
+ Khác	27.694.577.575		15.113.485.285	
- Phải thu khác	322.425.656.453	22.155.808.005	262.415.179.763	22.255.808.005
<i>Trong đó:</i>				
+ Công ty CP An Sinh (2)	6.461.147.700	6.461.147.700	6.561.147.700	6.561.147.700
+ Ông Lê Song Hà	13.965.491.231	13.965.491.231	13.965.491.231	13.965.491.231
+ Phải thu lãi tiền gửi	13.361.483.964		16.298.989.305	
+ Phải thu lãi cho vay	172.883.833.032		142.818.603.203	
+ Phí bảo trì (phát sinh tại Ngôi sao An Bình)	13.300.000.000		79.300.000.000	
+ Cổ tức được chia (Phải thu Công ty CP Tập đoàn Đầu tư An Bình)	98.512.000.000			
+ Phải thu khác	3.941.700.526	1.729.169.074	3.470.948.324	1.729.169.074
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	42.655.195.811		1.181.615.000	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘIĐịa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ,
Q. Từ Liêm, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018**4. PHẢI THU KHÁC (tiếp)**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	1.609.307.361.266	6.537.000.000	2.703.846.432.681	6.537.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	29.000.000.000		29.000.000.000	
- Phải thu khác	1.580.307.361.266	6.537.000.000	2.674.846.432.681	6.537.000.000
+ Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng Kim Giang (Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm CN Diềm Thụy) (3)	6.537.000.000	6.537.000.000	6.537.000.000	6.537.000.000
Tập đoàn GELEXIMCO- Công ty CP (Dự án sân Golf Hòa Bình)			697.887.654.108	
CN Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh (Dự án chung cư New Life Tower) (4)	64.000.000.000		64.000.000.000	
Tập đoàn GELEXIMCO- Công ty CP (Dự án Gemek II Tower) (5)	10.000.000.000		10.000.000.000	
Tập đoàn GELEXIMCO- Công ty CP (Dự án Khu tổ hợp Du lịch Phú Quốc Dream Villas and Resort)			62.670.000.000	
Đặt cọc dự án Lê Trọng Tấn- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP (6)	350.000.000.000		350.000.000.000	
Tiền góp vốn đầu tư - Tập đoàn Geleximco- Công ty CP (7)	1.001.710.671.632		1.251.116.823.121	
Tiền góp vốn đầu tư - Tập đoàn Geleximco- Công ty CP (8)	145.739.755.634		230.315.021.452	
Khác	2.319.934.000		2.319.934.000	
Cộng	2.014.914.292.678	28.692.808.005	2.995.388.214.302	28.792.808.005

Trong đó:

(1): Số dư nợ tạm ứng đến ngày 30/06/2018 của các cá nhân: Ông Nguyễn Trung Kiên, Ông Nguyễn Thanh Tùng, Bà Phạm Thị Hà Thương là các khoản tạm ứng để phục vụ hoạt động triển khai các dự án và các dự án chưa kết thúc nên cá nhân chưa làm thủ tục hoàn ứng.

(2): Đây là khoản số tiền thoái vốn đầu tư tại Trạm thu phí Hoàng Mai theo biên bản thoái vốn ngày 22/05/2012 với Công ty Cổ phần An Sinh. Theo Biên bản thoái vốn này, Công ty CP An Sinh cam kết trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký biên bản, Công ty CP An Sinh sẽ thanh toán hết cho Hanic.

Tại ngày 12 tháng 11 năm 2015, Công ty cổ phần An Sinh và Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã ký Biên bản làm việc. Theo đó, Công ty CP An Sinh thỏa thuận thanh toán cho Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội theo tiến độ như sau: Quý III/2016: thanh toán 3.250.000.000 đồng; Quý I/2017 thanh toán: 3.311.147.700 đồng.

(3): Dự án Diềm Thụy: Đây là khoản tiền mà Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội chuyển cho Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng Kim Giang liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Diềm Thụy theo giấy chứng nhận đầu tư số 172031000015 ngày 31/07/2009, sửa đổi lần 1 ngày 18/11/2010.

(4): Dự án chung cư New Life Tower: Dự án thực hiện theo Hợp đồng hợp tác số 08/2016/HTGV/GELEQN-SHN ngày 12/08/2016 giữa Chi nhánh Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh và Công ty CP Đầu tư tổng hợp Hà Nội. Theo hợp đồng, hai bên hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án khu chung cư cao tầng Cái Dăm (New Life Tower) do CN Công ty XNK Tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh làm chủ đầu tư. Dự án có quy mô diện tích đất: 11.392,2 m², diện tích sàn xây dựng: 106.347,4 m² với tổng mức đầu tư là 1.004.590.000.000 đồng. Lợi nhuận mỗi bên được hưởng tương ứng với phần vốn thực góp của mỗi bên. Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội sẽ tham gia dự án với tổng vốn góp là: 100.000.000.000 đồng. Khoản đầu tư này đã được Hội đồng quản trị thông qua theo Nghị quyết số 12/NQ - HĐQT/2016 ngày 12 tháng 08 năm 2016. Tại ngày 30/06/2018, Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội tham gia dự án với tổng vốn góp là: 64.000.000.000 đồng.

(5): Dự án Gemek Tower: Dự án thực hiện theo Hợp đồng hợp tác số 04/2015/HTGV/GELE - SHN ngày 17 tháng 11 năm 2015 giữa Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (nay đổi tên là Tập đoàn Geleximco - CTCP) và Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội. Theo hợp đồng, hai bên hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án đầu tư xây dựng công trình Gemek Tower II do Tập đoàn Geleximco - CTCP làm chủ đầu tư. Dự án có quy mô diện tích đất là: 6.936m², diện tích sàn xây dựng là: 105.709m² với tổng mức đầu tư là: 1.020.207.770.000 đồng. Lợi nhuận mỗi bên được hưởng tương ứng với phần vốn thực góp của mỗi bên. Khoản đầu tư này đã được Hội đồng quản trị thông qua theo Nghị quyết số 18/NQ - HĐQT/2015 ngày 16 tháng 11 năm 2015 theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông nêu trong Nghị quyết số 01/NQ - ĐHĐCĐ/2015 ngày 26 tháng 06 năm 2015. Đến ngày 30/06/2018, Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội tham gia dự án với tổng vốn góp là: 10.000.000.000 đồng.

(6) Khoản đặt cọc theo hợp đồng đặt cọc ngày 11/02/2015 giữa Công ty CP Ngôi sao An Bình và Tập đoàn Geleximco- Công ty CP với nội dung cam kết đảm bảo quyền giao kết hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn thuộc Huyện Hoài Đức và thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây. Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án sẽ được ký kết chậm nhất vào ngày 31/12/2018.

(7) Khoản góp vốn hợp tác kinh doanh xây dựng dự án " Nhà ở cao tầng- Khu đô thị thành phố Giao lưu", hạng mục Công trình nhà ở thương mại kết hợp công cộng dịch vụ (Khu TM1 và TM2) (gọi tắt là dự án An Bình City) do Tập đoàn Geleximco- Công ty CP làm chủ đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 470/Gele-ABSC/2015 giữa Công ty CP Ngôi sao An Bình và Tập đoàn Geleximco- Công ty CP.

(8) Khoản góp vốn theo hợp đồng 2612.01/2016 ngày 26/12/2016 về việc Hợp tác đầu tư, xây dựng và kinh doanh, khai thác 162 căn hộ Tòa A6 Dự án An Bình City do Tập đoàn Geleximco- Công ty CP làm chủ đầu tư.

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Chi tiết				
Công ty TNHH MTV Xây dựng công trình GT 892	2.282.578.971	-	2.282.578.971	-
Công ty CP An Sinh	6.461.147.700	-	6.561.147.700	-
Công ty CP ĐT Phát triển hạ tầng Kim Giang	6.537.000.000	-	6.537.000.000	-
Nguyễn Anh Quân	235.700.000.000	-	235.700.000.000	-
Lê Song Hào	13.965.491.231	-	13.965.491.231	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.422.701.520	-	3.422.701.520	-
Cộng	268.368.919.422		268.468.919.422	

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	900.000		673.000	
- Công cụ dụng cụ	17.558.439		28.528.922	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.445.779.129		-	
- Hàng hóa	15.516.575.016		24.085.765.265	
Cộng	17.980.812.584	-	24.114.967.187	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ, Q.Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn	407.259.756.000	407.259.756.000	557.037.941.000	557.037.941.000
Chứng khoán kinh doanh			91.008.000.000	91.008.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP An Bình	407.259.756.000	407.259.756.000	466.029.941.000	466.029.941.000
Đầu tư tài chính dài hạn	25.253.826.370	19.485.480.370	305.598.726.370	299.830.380.370
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty CP H2H Hà Nội			45.000.000.000	45.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25.253.826.370	19.485.480.370	260.598.726.370	254.830.380.370
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.672.500.000	12.572.500.000	250.017.400.000	247.917.400.000
Công ty CP Chứng khoán Hà Nội	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
Công ty CP Máy Thiết bị dầu khí	1.572.500.000	1.572.500.000	1.572.500.000	1.572.500.000
Công ty CP phát triển hạ tầng Kim	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình			52.239.700.000	52.239.700.000
Công ty CP GELEXIMCO số 1			3.105.200.000	3.105.200.000
Công ty CP Nhiệt điện Thăng Long			180.000.000.000	180.000.000.000
Đầu tư khác	10.581.326.370	6.912.980.370	10.581.326.370	6.912.980.370
Dự án Tây Mỗ	6.912.980.370	6.912.980.370	6.912.980.370	6.912.980.370
Dự án Mỹ Đình	3.668.346.000	-	3.668.346.000	-
Cộng	432.513.582.370	426.745.236.370	862.636.667.370	856.868.321.370

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư trong kỳ như sau

	Kỳ này	Năm trước
- Số đầu năm	5.768.346.000	5.829.653.317
- Trích lập dự phòng		608.400.000
- Hoàn nhập dự phòng		(669.707.317)
- Số cuối kỳ	5.768.346.000	5.768.346.000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ, Q. Từ Liêm, TP I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYỄN GIÁ TSCĐ					Tổng
Số dư đầu năm	19.083.858.571	294.952.381	18.338.459.700	279.678.369	37.996.949.021
Mua trong kỳ	-	-	-	79.590.909	79.590.909
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	2.021.692	-	2.021.692
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	(713.260.841)	-	(713.260.841)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.296.720.000)	-	(2.296.720.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.083.858.571	294.952.381	15.330.500.551	359.269.278	35.068.580.781
HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	(4.704.499.334)	-	(14.365.193.964)	(242.289.227)	(19.311.982.525)
Khấu hao trong kỳ	(298.238.970)	-	(51.136.362)	(30.676.186)	(380.051.518)
Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	713.260.841	-	713.260.841
Giảm khác	-	-	(153.760.977)	-	(153.760.977)
Số dư cuối kỳ	(5.002.738.304)	-	(13.856.830.462)	(272.965.413)	(19.132.534.179)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	23.788.357.905	-	2.241.347.073	-	18.684.966.496
Tại ngày cuối kỳ	14.081.120.267	294.952.381	1.473.670.089	86.303.865	15.936.046.602

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018: 11.474.443.397 VND

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ, Q. Từ Liêm, TP I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

9. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					Tổng
Số dư đầu năm	9.987.539.100	-	-	-	9.987.539.100
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.987.539.100	-	-	-	9.987.539.100
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	9.987.539.100	-	-	-	9.987.539.100
Tại ngày cuối kỳ	9.987.539.100	-	-	-	9.987.539.100

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018: 0 VND

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ, Q. Từ Liêm, TP I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND	
	Số đầu năm	Số cuối kỳ
	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá	500.199.086.000	500.199.086.000
Nhà và quyền sử dụng đất	500.199.086.000	500.199.086.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Nhà và quyền sử dụng đất	(14.893.548.387)	(22.183.548.387)
	(14.893.548.387)	(22.183.548.387)
Giá trị còn lại		
Nhà và quyền sử dụng đất	485.305.537.613	478.015.537.613

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘIĐịa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ,
Q. Từ Liêm, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018**11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.674.393.293	6.657.467.478
Chi phí XDCB dở dang (Dự án tòa nhà CT2 thuộc Khu đô thị Thành phố Giao lưu)	31.342.136.146	51.400.933.744
Cộng	38.016.529.439	58.058.401.222

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	27.997.464	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	27.997.464	-
b. Dài hạn	472.562.817	612.367.798
Chi phí sửa chữa văn phòng	26.963.500	31.457.409
Chi phí thuê văn phòng	72.775.000	72.775.000
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	372.824.317	508.135.389
Cộng	500.560.281	612.367.798

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán NH	476.101.917.163	476.101.917.163	738.557.111.371	738.557.111.371
- Universal Nercantile and Trading DMCC	182.159.996.357	182.159.996.357	409.909.995.755	409.909.995.755
- BUNGE S.A	-	-	34.154.991.575	34.154.991.575
- LG International Corp.,	-	-	28.946.768.864	28.946.768.864
- Tổng Công ty Đông Bắc	97.093.269.042	97.093.269.042	-	-
- Công ty CP Thiết bị Mỹ Kim	-	-	44.912.919.000	44.912.919.000
- Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy TB Thăng Long	-	-	12.302.049.967	12.302.049.967
- Công ty TNHH Quản lý XD Vincom 1	78.353.356.972	78.353.356.972	78.353.356.972	78.353.356.972
- Công ty CP XD số 9	13.464.213.249	13.464.213.249	22.959.959.092	22.959.959.092
- Công ty CP Đầu tư và XD Xuân Mai	15.355.118.006	15.355.118.006	24.425.678.356	24.425.678.356
- Công ty CP Hawee Cơ điện	12.450.773.772	12.450.773.772	12.582.778.772	12.582.778.772
- Phải trả người bán khác	77.225.189.765	77.225.189.765	70.008.613.018	70.008.613.018
Cộng	476.101.917.163	476.101.917.163	738.557.111.371	738.557.111.371

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ, Q. Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số thuế khấu trừ	Giảm khác	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	7.372.956.383	25.934.073.892	10.551.593.090	22.398.395.974		357.041.211
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.230.399.804	8.341.430.678	37.849.264.644			4.722.565.838
Thuế thu nhập cá nhân	609.802.398	772.314.215	1.226.677.386			155.439.227
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	6.483.595.454	1.298.053.317	6.779.606.848			1.002.041.923
Tổng cộng	48.696.754.039	36.345.872.102	56.407.141.968	22.398.395.974	-	6.237.088.199

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘIĐịa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ,
Q. Từ Liêm, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	325.118.570.285	326.567.849.117
- Lãi vay phải trả	12.933.659.435	16.334.546.506
- Chi phí XDCBDD trích trước	300.971.254.445	305.198.727.229
- Các khoản khác	11.213.656.405	5.034.575.382
b. Dài hạn	-	-
Cộng	325.118.570.285	326.567.849.117

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	903.181.388.753	906.275.178.137
- Kinh phí công đoàn	182.926.035	104.765.795
- Bảo hiểm xã hội	1.125.116	1.125.116
- Bảo hiểm y tế	224.657	224.657
- Bảo hiểm thất nghiệp	75.744	75.744
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	47.539.740.357	2.239.740.357
- Phải trả, phải nộp khác	855.163.676.785	903.738.963.869
+ Dự án KĐT Thanh Hà A	3.664.400.000	3.664.400.000
+ Phí bảo trì 2%	4.565.461.779	67.449.122.779
+ Công ty CP Vincom Retail (VCR) (1)	425.385.569.726	413.012.166.500
+ Công ty CP Đầu tư BĐS An Bình (2)	404.269.332.000	397.490.832.000
+ Phải trả phải nộp khác	17.278.913.280	22.122.442.590
- Dự Có tài khoản phải thu khác	293.620.059	190.282.599
b. Dài hạn	100.000.000	100.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
Cộng	903.281.388.753	906.375.178.137

(1): Khoản tiền đặt cọc theo thỏa thuận chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty TNHH một thành viên do Công ty CP Ngôi sao An Bình lập ngày 24/03/2015. Tuy nhiên, tới thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty CP Ngôi sao An Bình vẫn chưa thành lập Công ty TNHH Một thành viên và thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp cho Công ty CP VincomRetail (VCR)

(2): Khoản tiền thực hiện góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/ABLAND-ABSC ngày 29/06/2015 với nội dung cùng thực hiện hợp tác kinh doanh, triển khai, chia sẻ lợi nhuận Dự án diện tích thương mại Tầng nổi (tầng 1 và tầng 2) Dự án Khu nhà ở cao tầng CT2 thuộc Khu đô thị thành phố giao lưu của Công ty CP Ngôi sao An Bình và phần lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp vốn từ lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng diện tích thương mại theo biên bản nghiệm thu 01 của Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/ABLAND-ABSC ngày 29/06/2015. Tại ngày 30/06/2018, Công ty đang tạm chia lợi nhuận cho Công ty CP BĐS An Bình với số tiền 6.778.500.000 đồng.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ, Q. Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Khả năng trả nợ
	Giá trị	Khả năng trả nợ				
a) Vay ngắn hạn	487.372.414.293	487.372.414.293	300.669.938.000	390.003.881.213	398.038.471.080	398.038.471.080
Phát sinh tại Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội:	35.236.533.080	35.236.533.080	300.669.938.000	21.200.000.000	314.706.471.080	314.706.471.080
+ Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (1)	-	-	292.669.938.000	11.200.000.000	281.469.938.000	281.469.938.000
+ Vay cá nhân (2)	17.736.533.080	17.736.533.080	3.000.000.000	10.000.000.000	10.736.533.080	10.736.533.080
+ Tập đoàn Geleximco- Công ty CP (3)	17.500.000.000	17.500.000.000	5.000.000.000	-	22.500.000.000	22.500.000.000
Phát sinh tại Công ty CP Ngôi sao An Bình (ABSC): (Tăng do hợp nhất)	913.675.881.213	913.675.881.213	-	599.760.717.723	313.915.163.490	313.915.163.490
+ Vay cá nhân	288.630.000.000	288.630.000.000	-	288.630.000.000	0	0
+ Ngân hàng TMCP An Bình - CN Ngô Gia Tự (5)	163.505.881.213	163.505.881.213	-	80.173.881.213	83.332.000.000	83.332.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	461.540.000.000	461.540.000.000	-	230.956.836.510	230.583.163.490	230.583.163.490
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (6)	461.540.000.000	461.540.000.000	-	230.956.836.510	230.583.163.490	230.583.163.490
c) Vay dài hạn	461.235.000.000	461.235.000.000	270.206.836.510	230.749.111.066	500.692.725.444	500.692.725.444
Phát sinh tại Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội:	-	-	39.250.000.000	-	39.250.000.000	39.250.000.000
+ Tập đoàn Geleximco- Công ty CP (4)	-	-	39.250.000.000	-	39.250.000.000	39.250.000.000
Phát sinh tại Công ty CP Ngôi sao An Bình: (Tăng do hợp nhất)	461.235.000.000	461.235.000.000	230.956.836.510	230.749.111.066	461.442.725.444	461.442.725.444
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (6)	461.235.000.000	461.235.000.000	230.956.836.510	230.749.111.066	461.442.725.444	461.442.725.444
Tổng cộng	1.410.147.414.293	1.410.147.414.293	570.876.774.510	851.709.828.789	1.129.314.360.014	1.129.314.360.014

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ, Q. Từ Liêm, TP Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Trong đó:

- (1) Bao gồm 2 Hợp đồng được ký giữa Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội và Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội:
 - Hợp đồng cấp hạn mức số 2055/18/TD-TT/II.23 ngày 12/06/2018 và Phụ lục số 01.2055/18/TD-TT/II.23, Phụ lục số 02.2055/18/TD-TT/II.23 ngày 12/06/2018
 - + Hạn mức cho vay: 265.000.000.000 VND
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động kinh doanh cấp than, dầu, đá vôi, hóa chất, và các nguyên liệu đầu vào cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long do Công ty CP Nhiệt điện Thăng Long là chủ đầu tư.
 - + Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 12/06/2018 đến 12/06/2019
 - + Thời hạn vay: Được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng iới đa không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo giải ngân.
 - + Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ
 - + Biện pháp bảo đảm: Thực hiện ký quỹ tại ABBANK; Quyền đòi nợ đã hình thành từ Công ty TNHH công trình điện lực Kaidi Vũ Hán trong giai đoạn chạy thử nhà máy nhiệt điện Thăng Long, nhưng thời gian nhận tới đa không quá 04 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, tùy theo điều kiện nào đến trước; Quyền đòi nợ hình thành từ Công ty CP Nhiệt điện Thăng Long trong giai đoạn nhà máy Nhiệt điện Thăng Long sau khi chính thức chuyển sang hoạt động thương mại.
 - + Số dư tại 30/06/2018 là 55.313.816.000 VND.
 - Hợp đồng cho vay từng lần số 15/18/HĐTD/II.23 ngày 29/06/2018
 - + Số tiền vay: 226.156.122.000 VND
 - + Mục đích vay: Thanh toán LC số LCN014817VN012 ngày 29/06/2017.
 - + Thời hạn vay: 3 ngày (Từ 29/06/2018 đến 02/07/2018)
 - + Lãi suất cho vay: 7,2%/năm
 - + Tài sản bảo đảm: Hợp đồng tiền gửi số 1056008674040 ngày 07/07/2017.
 - + Số dư tại 30/06/2018 là 226.156.122.000 VND.
- (2) Vay ngắn hạn các cá nhân tổng số tiền: 10.736.533.080 đồng. Lãi suất: 0% (Không phần trăm). Mục đích vay: Sử dụng cho hoạt động kinh doanh.
 - (3) Đây là khoản vay Tập đoàn Geleximco, thời hạn vay 6 tháng, phục vụ nhu cầu vốn ngắn hạn cho hoạt động kinh doanh, lãi suất là 9%/năm.
 - (4) Hợp đồng vay vốn dài hạn số 19042018/HĐVV/SHN-GELE ngày 19/04/2018 và Phụ lục hợp đồng vay vốn số 27042018/PLHĐVV/SHN-GELE ngày 27/04/2018 được ký giữa Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội và Tập Đoàn Geleximco - Công ty CP. Lãi suất: 9%/năm. Mục đích: Phục vụ nhu cầu vốn dài hạn cho hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay vốn: 36 tháng kể từ ngày khoản tiền được chuyển vào tài khoản bên vay.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ, Q. Từ Liêm, TP Hà Nội

(5): Đây là khoản Công ty ABSC vay Ngân hàng TMCP An Bình- Chi nhánh Ngô Gia Tự theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 6819/TD-TT/II.23 ngày 29/12/2016 với các điều khoản cụ thể: Số tiền vay: 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Góp vốn đầu tư xây dựng, kinh doanh, khai thác 162 căn hộ tòa A6 dự án An Bình City theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 2612.01/2016/HTĐT/GELE-ABSC ký kết ngày 26/12/2016 giữa Tập đoàn Geleximco- Công ty CP với Công ty ABSC; Thời hạn vay còn lại dưới 12 tháng; Tài sản đảm bảo bao gồm: Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 2612.01/2016/HTĐT/GELE-ABSC và toàn bộ cổ phần của ông Chu Văn Mân và ông Dương Minh Đức tại Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình.

(6): Đây là khoản Công ty ABSC vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 624/2015/HĐTĐTDH-PN/SHN.111900 ngày 23/11/2015, số tiền vay là 1.500.000.000.000 đồng (Một ngàn năm trăm tỷ đồng). Mục đích vay: Góp vốn hợp tác kinh doanh xây dựng dự án " Nhà ở cao tầng- Khu đô thị thành phố Giao lưu", hạng mục " Công trình nhà ở thương mại kết hợp công cộng dịch vụ (Khu TM1 và TM2) (gọi tắt là dự án An Bình city) do Tập đoàn Geleximco- Công ty CP làm chủ đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 470/Gele-ABSC/2015 ký ngày 25/06/2015 cụ thể là 11,6%/ năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân. Mức lãi suất áp dụng cho kỳ điều chỉnh tiếp theo tối thiểu bằng mức lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 4,4%/ năm. Tài sản đảm bảo gồm:

- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu hợp pháp của Tập đoàn Geleximco- Công ty CP, cụ thể như sau: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ C38-NV13, khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn, phường Dương Nội, quận Hà Đông, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT555249; Quyền sử dụng đất tại địa chỉ C49-LK12, khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn, phường Dương Nội, quận Hà Đông, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT555241; Quyền sử dụng đất tại địa chỉ D36-BT, khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn, phường Dương Nội, quận Hà Đông, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX885977.
- Toàn bộ các quyền tài sản, tài sản và lợi ích khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của Công ty CP đầu tư Tây Bắc phát sinh từ 21 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở;
- Toàn bộ các quyền và lợi ích thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 470/GELE_ABSC/2015 với Tập đoàn Geleximco- Công ty CP liên quan đến việc đầu tư dự án " Nhà ở cao tầng - khu đô thị thành phố Giao lưu".

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ, Q. Từ Liêm, TP Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số dư đầu năm trước	1.175.583.600.000	16.350.914.364	6.139.824.104	128.636.665.161	269.811.573.767
- Tăng vốn năm trước	58.776.590.000			114.351.659.400	58.776.590.000
- Lãi trong năm trước					114.351.659.400
- Trích lập các quỹ					-
- Tăng/giảm khác				(58.776.590.000)	400.725.922.535
- Cổ tức					(58.776.590.000)
- Vốn giảm trong năm trước					-
Số dư cuối năm trước	1.234.360.190.000	16.350.914.364	6.139.824.104	184.211.734.561	670.537.496.302
Số dư đầu năm nay	1.234.360.190.000	16.350.914.364	6.139.824.104	184.211.734.561	670.537.496.302
- Tăng trong kỳ				21.597.998.703	21.597.998.703
- Lãi trong kỳ					-
- Tăng khác					-
- Lỗ trong kỳ					-
- Cổ tức chi trả					-
-Tăng/ Giảm khác				(9.026.030.106)	(281.287.607.028)
Số cuối kỳ	1.234.360.190.000	16.350.914.364	6.139.824.104	196.783.703.158	389.249.889.274

b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của cổ đông khác	1.234.360.190.000	1.234.360.190.000
Cộng	1.234.360.190.000	1.234.360.190.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	1.234.360.190.000	1.175.583.600.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		58.776.590.000
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.234.360.190.000	1.234.360.190.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.436.019	123.436.019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.436.019	123.436.019
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.436.019	123.436.019
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.436.019	123.436.019
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.436.019	123.436.019
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	6.139.824.104	6.139.824.104
Cộng	6.139.824.104	6.139.824.104

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại (USD)	315.959,00	1.426,21

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa	307.958.459.582	581.090.430.149
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.440.179.145	1.726.158.256
Cộng	347.398.638.727	582.816.588.405

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	289.781.292.546	555.795.229.087
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	22.116.034.668	
Cộng	311.897.327.214	555.795.229.087

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘIĐịa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ,
Q. Từ Liêm, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.674.716.472	31.425.405
- Lãi chênh lệch tỷ giá		47.286.500
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.241.045.800
- Lãi thanh lý khoản đầu tư vào Công ty CP Tập đoàn đầu tư An Bình	2.256.000.000	
- Lãi chứng khoán đầu tư		220.000.000
- Chiết khấu thanh toán	160.065.900	
Cộng	72.090.782.372	1.539.757.705

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi vay các tổ chức, cá nhân khác	42.229.498.300	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	146.260.036	20.260.000
- Trích lập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư		608.400.000
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		80.000.000
- Phí LC UPAS	8.164.477.566	
- Chiết khấu thanh toán	2.269.574.998	
- Chi phí tài chính khác	4.950.492.841	158.014.211
Cộng	57.760.303.741	866.674.211

5. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý TSCĐ, CCDC	369.431.364	
- Phạt vi phạm hợp đồng	65.764.846	
- Thu nhập khác		916.905.146
Cộng	435.196.210	916.905.146

6. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí phạt hành chính	3.143.333.424	108.023.768
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	60.000.000	
- Chi phí khác	1.163.909	
Cộng	3.204.497.333	108.023.768

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	11.821.880	28.864.827
- Chi phí nhân công	1.507.367.022	936.473.634
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.561.994	2.836.139.286
- Chi phí khác bằng tiền	286.799.899	569.484.649
Cộng	2.320.550.795	4.370.962.396

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘIĐịa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ,
Q. Từ Liêm, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018**8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.029.468.964	183.119.852
- Chi phí nhân công	10.085.147.463	2.562.974.511
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	630.971.531	114.934.140
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	108.158.176	91.378.750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.266.828.763	712.903.130
- Chi phí khác bằng tiền	1.607.704.651	693.398.927
- Trích lập dự phòng các khoản phải thu		3.311.147.700
- Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu	(100.000.000)	
- Phân bổ lợi thế thương mại	457.679.937	
Cộng	16.085.959.485	7.669.857.010

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.626.239.374	3.070.187.088
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.626.239.374	3.070.187.088

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.977.413.578	12.740.126.923
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.977.413.578	12.740.126.923
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	123.436.019	117.558.360
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	178,05	108,37

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty không ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.328.468.975		19.683.955.386	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.983.756.447.079	(25.806.919.422)	3.125.272.440.210	(25.906.919.422)
Các khoản cho vay	931.457.607.300	(236.025.000.000)	1.204.037.607.300	(236.025.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	407.259.756.000		557.037.941.000	
Đầu tư dài hạn	25.253.826.370	(5.768.346.000)	260.598.726.370	(5.768.346.000)
Cộng	4.383.056.105.724	(267.600.265.422)	5.166.630.670.266	(267.700.265.422)

Nợ phải trả tài chính	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	1.129.314.360.014	1.410.147.414.293
Phải trả người bán, phải trả khác	1.379.383.305.916	1.644.932.289.508
Chi phí phải trả	325.118.570.285	326.567.849.117
Cộng	2.833.816.236.215	3.381.647.552.918

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘIĐịa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ,
Q.Từ Liêm, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.328.468.975			35.328.468.975
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.374.449.085.813	1.609.307.361.266		2.983.756.447.079
Các khoản cho vay	931.457.607.300			931.457.607.300
Đầu tư ngắn hạn	407.259.756.000			407.259.756.000
Đầu tư dài hạn		25.253.826.370		25.253.826.370
Cộng	2.748.494.918.088	1.634.561.187.636		4.383.056.105.724
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.683.955.386			19.683.955.386
Phải thu khách hàng, phải thu khác	421.426.007.529	2.703.846.432.681		3.125.272.440.210
Các khoản cho vay	1.204.037.607.300			1.204.037.607.300
Đầu tư ngắn hạn	557.037.941.000			557.037.941.000
Đầu tư dài hạn		260.598.726.370		260.598.726.370
Cộng	2.202.185.511.215	2.964.445.159.051		5.166.630.670.266

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	628.621.634.570	500.692.725.444		1.129.314.360.014
Phải trả người bán, phải trả khác	1.379.283.305.916	100.000.000		1.379.383.305.916
Chi phí phải trả	325.118.570.285			325.118.570.285
Cộng	2.333.023.510.771	500.792.725.444	-	2.833.816.236.215
Số đầu năm				
Vay và nợ	948.912.414.293	461.235.000.000		1.410.147.414.293
Phải trả người bán, phải trả khác	1.644.832.289.508	100.000.000		1.644.932.289.508
Chi phí phải trả	326.567.849.117			326.567.849.117
Cộng	2.920.312.552.918	461.335.000.000	-	3.381.647.552.918

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Bán hàng hóa	Đơn vị tính: VND <i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	39.440.179.145	307.958.459.582	347.398.638.727
Tổng doanh thu thuần	39.440.179.145	307.958.459.582	347.398.638.727
Chi phí bộ phận	22.116.034.668	289.781.292.546	311.897.327.214
Kết quả kinh doanh bộ phận	17.324.144.477	18.177.167.036	35.501.311.513
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			18.406.510.280
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			17.094.801.233
Doanh thu hoạt động tài chính			72.090.782.372
Chi phí tài chính			57.760.303.741
Thu nhập khác			435.196.210
Chi phí khác			3.204.497.333
Thuế TNDN hiện hành			6.626.239.374
Thuế TNDN hoãn lại			52.325.789
Lợi nhuận sau thuế			21.977.413.578
Trong đó:			
<i>Lợi nhuận sau thuế của đơn vị hợp tác kinh doanh</i>			<i>6.778.500.000</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</i>			<i>14.819.498.703</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>			<i>379.414.875</i>

XI - GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	592.692.400	670.589.200

(Trong kỳ), Công ty chưa thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT và BKS)

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

- Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Vũ Thắng

Tổng Giám đốc



Chú Minh Tuấn